

| Vocabulary<br>Từ vựng | Pronunciation<br>Phiên âm | Part of<br>speech<br>Loại từ | Definition<br>Định nghĩa       | Example sentence (English)<br>Câu ví dụ (Tiếng Anh)     | Example sentence (Vietnamese)<br>Câu ví dụ (Tiếng Việt) |
|-----------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                       | /feɪk /ˈspaɪdə(r)/        | (n)                          | con nhện giả                   | He used a fake spider to scare his sister.              | Anh ấy dùng một con nhện giả để dọa em gái mình.        |
|                       | /praɪnj/                  | (n)                          | trò đùa cợt nhả; trò chơi khăm | They played a funny prank on their teacher.             | Họ đã chơi khăm giáo viên của mình một cách hài hước.   |
|                       | /skeə(r)/                 | (v)                          | hoảng sợ                       | The loud thunder will scare the dog.                    | Tiếng sấm lớn sẽ làm con chó sợ hãi.                    |
|                       | /ˈæŋɡrɪ/                  | (a)                          | giận dữ, tức giận              | He gets angry when he's hungry.                         | Anh ấy trở nên giận dữ khi đói.                         |
|                       | /ˈæŋkʃəs/                 | (a)                          | lo lắng, áy náy                | She felt anxious before her speech.                     | Cô ấy cảm thấy lo lắng trước khi phát biểu.             |
|                       | /ˈɡɪltɪ/                  | (a)                          | có tội, tội lỗi                | He felt guilty for breaking the vase.                   | Anh ấy cảm thấy có lỗi vì làm vỡ cái bình.              |
|                       | /ˌekspekˈteɪʃn/           | (n)                          | kỳ vọng                        | Her expectation was very high.                          | Kỳ vọng của cô ấy rất cao.                              |
|                       | /ˈækjərət/                | (adj)                        | chính xác                      | His measurements were accurate.                         | Các phép đo của anh ấy rất chính xác.                   |
|                       | /ˈsteriətaɪp/             | (n)                          | khuôn mẫu                      | It is a stereotype to think girls are not good at math. | Nghĩ rằng các cô gái không giỏi toán là một định kiến.  |
|                       | /ˈriːsɜːtʃə(r)/           | (n)                          | nhà nghiên cứu                 | The researcher studied the animals.                     | Nhà nghiên cứu đã nghiên cứu về các loài động vật.      |
|                       | /ɡʊd/ˈmænə(r)z/           |                              | thái độ tốt                    | He shows good manners at the table.                     | Anh ấy thể hiện phép lịch sự tốt trên bàn ăn.           |
|                       | /kjuː/                    | (v)                          | xếp hàng                       | They had to queue for tickets.                          | Họ phải xếp hàng để mua vé.                             |
|                       | /rɪˈzɜːv/                 | (n)                          | sự dè dặt                      | We need to reserve a room.                              | Chúng tôi cần đặt trước một phòng.                      |